

Bản án số: 194/2022/HNGĐ-ST
Ngày 08 – 8 – 2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền

Ông Hồ Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 310/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2022 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 215/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc B; Sinh năm 1993; Cư trú tại: Ấp H H, xã T Th, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn L; Sinh năm 1992; Cư trú tại: Ấp H H, xã T Th, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị B trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị B và anh L chung sống với nhau vào năm 2011, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Th, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau vào ngày 15/11/2012. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau này phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau. Hiện tại chị và anh L đã ly thân nhau hơn một năm nay. Chị B xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có khả năng hàn gắn, tình cảm không còn gắn bó yêu thương nên yêu cầu được ly hôn với anh L.

- Về con chung: Có hai con chung tên Bùi Như Th, sinh ngày 30/11/2012. Khi ly hôn, chị B đồng ý giao con cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị B yêu cầu được tự thỏa thuận với anh L, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Bùi Văn L:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh L biết về yêu cầu khởi kiện của chị B nhưng anh L không có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Ngọc B có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Bùi Văn L đã được Tòa án triệu tập tham gia xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị B và anh L chung sống vào năm 2011, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận. Xét nguyên nhân mâu thuẫn: Chị B xác định vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau, hiện tại tình cảm không còn gắn bó yêu thương, ly thân một năm nay. Đối chiếu các quy định pháp luật về việc vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng anh chị ly thân nhau khá lâu từ hơn một năm nay nhưng vẫn không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống cùng nhau, anh L cũng không có ý kiến phản đối hay yêu cầu gì đối với yêu cầu xin ly hôn của chị B, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị là thực tế có xảy ra đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị B được ly hôn với anh L là phù hợp.

[2] Về con chung: Khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, từ khi anh chị ly thân, con chung đều do anh L nuôi dưỡng, anh vẫn đảm bảo cho sự phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần cho con chung. Chị B có yêu cầu giao con cho anh L tiếp tục nuôi dưỡng vì từ nhỏ đến lớn và khi ly thân nhau con chung đều sống cùng ông bà nội và cha. Mặt khác, đối với nguyện vọng của cháu Như Th thì có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng cha. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao con chung Bùi Như Th cho anh L được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị B không đặt ra, anh L cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Chị B thống nhất tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Các vấn đề khác: Chị B và anh L xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc B.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Ngọc B được ly hôn anh Bùi Văn L.

1.2. Về con chung: Giao Bùi Như Th, sinh ngày 30/11/2012 cho anh Bùi Văn L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Nguyễn Ngọc B không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Ngọc B phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012663 ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D (đã nộp xong).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Ủy ban nhân dân xã T Th, huyện Đ D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc